

ÔN LÝ THUYẾT

UNIT 7

1. Wh-question

a. Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ

Đây là câu hỏi dùng khi muốn biết chủ ngữ hay chủ thể của hành động.

Who, what + V?

Example

- Who opened the door last night? (Ai đã mở cửa tối qua.) James opened the door last night. (John đã mở cửa tối qua.)
- What happened last night? (Có chuyện gì xảy ra tối qua.) A car accident happened last night. (Chuyện gì đó đã xảy ra tối qua.)

b. Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ

Đây là câu hỏi dùng khi muốn biết tân ngữ hay đối tượng tác động của hành động.

Whom, what + do, does, did + S + V?

Example

- George bought a packet of biscuit at the store. (George đã mua một gói bánh quy ở cửa hàng) What did George buy at the store? (George đã mua gì ở cửa hàng)
- Anna knows Jonathan in UK. (Anna biết Jonathan ở Anh) Whom does Anna know in UK? (Anna biết ai ở Anh)

c. When, where, how, why, how many, how often: câu hỏi trạng ngữ

Đây là câu hỏi dùng khi muốn biết thời gian, nơi chốn, cách thức, lý do, số lượng, tần suất của hành động.

When, where, how, why, how many, how often + do, does, did + S + V

Example

- When did you come to the UK? Bạn tới Anh khi nào?
I came to the UK last week. Tớ tới Anh tuần trước?
- Where did you go last night? Bạn đi đâu tối qua?
I went to my grandparents' house. Tối qua tớ tới nhà ông bà.
- How did you come to the UK? Bạn đến Anh bằng phương tiện gì?
I came to the UK by plane. Tớ đến Anh bằng máy bay.
- Why did you come to the UK? Tại sao bạn tới Anh?
I came to the UK to visit my relatives. / Tớ tới Anh để thăm họ hàng. / Vì tớ muốn
Because I want to visit my relatives. thăm họ hàng.
- How many books do you have? Bạn có bao nhiêu cuốn sách?
I have three books. Tớ có ba cuốn.
- How often do you visit your grandparents? Bạn đến thăm ông bà bao lâu một lần?
I visit my grandparents twice a month. Tớ đến thăm ông bà 2 lần 1 tháng.

2. Conjunction

AND: và She is a good and loyal wife.

OR: hoặc Hurry up, or you will be late.

BUT: nhưng	He is intelligent but very lazy.
SO: nên	He is a good teacher; so, he is very popular with students.
AFTER: sau khi	A man should take a little rest, after he has worked hard.
BEFORE: trước khi	Don't count your chickens before they are hatched.
UNTIL: cho tới khi	People do not know the value of health until they lose it.
WHEN: khi	When you visit this country, you should bring thick winter clothes.
TO: để	I go to the library to borrow books.
BECAUSE: bởi vì	We could not pass the test because we didn't learn hard.
ALTHOUGH: mặc dù	Although it rained hard, I went out with her.
WHILE: trong khi	Don't sing while you work.

UNIT 8

II. GRAMMAR

1. Past simple

a. Form (Cấu trúc)

	Normal Verb	To be
(+) S + V-ed		You, we, they + were I, he, she, it + was
(-) S + didn't + V-inf		You, we, they + weren't I, he, she, it + wasn't
(?) Did + S + V-inf		Were + you, we, they Was + I, he, she, it

Example 1: She walked to school yesterday. (Hôm qua cô ấy đi bộ tới trường.)

Example 2: She didn't walk to school yesterday. (Hôm qua cô ấy không đi bộ tới trường.)

Example 3: - Did she walk to school yesterday? (Hôm qua cô ấy có đi bộ tới trường hay không.)

- Yes, she did./ No, she didn't. (Có, cô ấy có./ Không, cô ấy không.)

b. Usage (Cách sử dụng)

- Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ.

Ex 1: Tony **visited** his parents last weekend. (Tony đã đến thăm ba mẹ anh ấy vào cuối tuần trước)

Ex 1: Linda **went** to the zoo last Friday. (Linda đã đi sở thú vào thứ 6 trước)

- Thì quá khứ đơn diễn tả các hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ

Ex 1: She **came** home, **ate a cake** and **drank a glass of water**. (Cô ấy đã về nhà, ăn một cái bánh và uống một ly nước.)

- Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ

Ex 1: When I was having dinner, the light **went** out. (Khi tôi đang ăn tối thì đèn tắt.)

Ex 2: When I was cooking, Linda **came**. (Khi tôi đang nấu ăn, Linda đến.)

c. Signals

- yesterday (hôm qua), at that moment (lúc đó), last night (tối hôm qua)
- last + week/ month/ year: tuần/ tháng/ năm vừa rồi
- Khoảng thời gian + ago (cách đây ...): two days ago (cách đây 2 ngày), three years ago (cách đây 3 năm)
- In + năm: in 2000 (năm 2000)

d. How to turn infinitive verbs into past form

Động từ được chia làm 2 loại: có quy tắc và bất quy tắc.

- ❖ Đối với động từ có quy tắc, khi chuyển sang dạng quá khứ, ta thêm đuôi “ed”.
play → played want → wanted
- ❖ Nếu động từ kết thúc bằng nguyên âm + y, ta thêm đuôi “ed” như bình thường.
play → played stay → stayed
- ❖ Nếu động từ kết thúc bằng phụ âm + y → ta đổi y → ied.
cry → cried study → studied
- ❖ Đối với động từ bất quy tắc, tra dạng quá khứ trong Bảng động từ bất quy tắc.

2. Imperatives**a. Form (cấu trúc)**

- (+) V (+ prep)!
- (-) Don't + V!

b. Usage (cách sử dụng)

Mệnh lệnh thức thường được sử dụng để yêu cầu ai làm gì đó, đưa ra lời gợi ý, lời khuyên hoặc lời chỉ dẫn.

Example

- Stand up! (Hãy đứng lên!)
- Listen to the teacher! (Hãy lắng nghe cô giáo!)
- Don't play with the dog! (Đừng đùa với con chó!)

UNIT 9**1. POSSESSIVE ADJECTIVES – TÍNH TỪ SỞ HỮU****a. Định nghĩa**

Tính từ sở hữu là những từ đứng trước danh từ để cho biết danh từ đó của ai, của cái gì. Chúng ta gọi tên nó là tính từ sở hữu vì nó thể hiện tính chất sở hữu của người hoặc vật với danh từ đi sau nó.

b. Bảng đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu tương ứng

Đại từ nhân xưng (Personal pronoun)	Tính từ sở hữu (Possessive adjectives)
I (Tôi)	My (của tôi)
You (Bạn, các bạn)	Your (của bạn, của các bạn)
They (Họ)	Their (của họ)

We (chúng tôi)	Our (của chúng tôi)
She (Cô ấy)	Her (của cô ấy)
He (Anh ấy)	His (của anh ấy)
It (Nó)	Its (của nó)

Ex:

my pencil (bút chì của tôi) your sister (chị gái của bạn) our country (đất nước của chúng tôi) their idea (ý tưởng của họ)	his food (đồ ăn của anh ấy) her hand (bàn tay của cô ấy) its toy (đồ chơi của nó)
---	---

c. Vị trí trong câu

Nó luôn đứng trước danh từ mà nó sở hữu và các danh từ này không có mạo từ đi kèm.

Ex 1: They are my friends. (Họ là bạn của tôi)

Ex 2: Her books are on the table. (Những quyển sách của cô ấy ở trên bàn)

Ex 3: The dog wags its tail. (Con chó vẫy đuôi)

2. POSSESSIVE PRONOUNS – ĐẠI TỪ SỞ HỮU

a. Định nghĩa

Đại từ sở hữu là những đại từ dùng để chỉ sự sở hữu.

b. Bảng đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu tương ứng

Đại từ nhân xưng (Personal pronoun)	Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)
I (Tôi)	Mine (...của tôi)
You (số nhiều) (bạn, các bạn)	yours (...của bạn, của các bạn)
They (Họ)	Theirs (...của họ)
We (Chúng tôi)	Ours (...của chúng tôi)
She (Cô ấy)	Hers (...của cô ấy)
He (Anh ấy)	His (...của anh ấy)

It (Nó)	Its (Đại từ này rất hiếm gặp trong thực tế)
------------	---

c. Cách dùng đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu dùng để thay thế cho một tính từ sở hữu + một danh từ

Ex 1: Her shirt is blue, and **mine** is red. (mine = my shirt)

(Áo của cô ấy màu xanh và **của tôi** màu đỏ)

Ex 2: This is your pencil and that is his. (his = his pencil)

(Đây là bút chì của bạn và kia là bút chì của anh ấy.)

Đại từ sở hữu dùng trong câu sở hữu kép.

Ex: *She is a good friend of **mine**.* (Cô ấy là một người bạn tốt **của tôi**.)

UNIT 10

1. FUTURE SIMPLE TENSE – THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

a. Form (Cấu trúc)

Khẳng định	S + will/ shall + Vo
Phủ định	S + will/ shall + not + Vo
Nghi vấn	Will/ shall + S + Vo

Ex 1: My mother will buy a birthday cake tomorrow.

Ex 2: We will travel to Hai Phong City next week.

Ex 3: She won't come my house tomorrow.

b. Usage (Cách sử dụng)

- **Thì tương lai đơn diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai. Trong câu thường có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai.**

Ex: I will go to the zoo with Tony tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ đi sở thú với tony.)

- **Thì tương lai đơn diễn tả một quyết định được thực hiện tại thời điểm nói.**

Ex: - It's so hot. (Trời nóng quá.)

- OK. I will turn on the air conditioner. (Ừ. Tôi sẽ bật điều hòa.)

- **Thì tương lai đơn diễn tả một dự đoán không có căn cứ**

Ex: I think they will not come to the party. (Tôi nghĩ họ sẽ không đến dự tiệc.)

- **Thì tương lai đơn có thể dùng để đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời, lời hứa hoặc một sự đe dọa.**

Ex 1: Will you go to the cinema with me tonight? (Bạn đi xem phim với tôi tối nay được không?)

Ex 2: I promise I will pay you tomorrow. (Tôi hứa tôi sẽ trả tiền bạn vào ngày mai)

c. Signals (Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn)

Ta có thể nhận biết thì tương lai đơn qua các **trạng từ chỉ thời gian** hay các **động từ chỉ quan điểm, suy nghĩ**.

✓ **Nhận biết qua các trạng từ chỉ thời gian**

- Tomorrow: ngày mai

- Next week/ next month/ next year: tuần tới, tháng tới, năm tới.

- In + thời gian trong tương lai): Ex: in 2060 (vào năm 2060)

- Soon: sớm, chẳng bao lâu nữa

Ex: We'll have a party next week. (Tuần tới chúng tôi sẽ có một bữa tiệc.)

✓ **Nhận biết qua những động từ chỉ quan điểm**

- Think, assume, believe... : nghĩ rằng/ cho rằng/ tin rằng

- Expect, hope: mong đợi, hi vọng

Ex: They hope they will study in the USA in the future. (Họ hi vọng họ sẽ học ở Mỹ trong tương lai.)

2. MIGHT FOR FUTURE POSSIBILITY – MIGHT DIỄN TẢ KHẢ NĂNG TRONG TƯƠNG LAI.

Might (có lẽ, có thể) là một động từ khuyết thiếu.

a. Form (Cấu trúc)

Khẳng định:	S + might + V (bare inf)
Phủ định:	S + might + not + V (bare inf)

Chú ý: Người ta không dùng might ở dạng nghi vấn nghi diễn tả khả năng.

b. Usage (Cách sử dụng)

Might dùng để chỉ khả năng xảy ra của một hiện tượng, sự việc.

Ex 1: He might be back at any moment. (Anh ấy có thể sẽ về bất cứ lúc nào.)

Ex 2: The teacher might call my parents. (Cô giáo có thể sẽ gọi cho bố mẹ của tôi.)

Ex 3: Robots might be more intelligent than us in the future.

Lưu ý:

Might có cách dùng tương đối giống **may** về việc diễn tả một khả năng nào đó. Tuy vậy **may** dùng để diễn tả khả năng xảy ra của sự việc có độ chắc chắn cao hơn **might**.

Ex 1: It's sunny this weekend, we may go swimming on Sunday. (Cuối tuần này trời nắng, chúng ta có thể đi bơi vào chủ nhật.)

Ex 2: I haven't seen him come out yet. He may be in his office. (Anh ta không ở trong phòng. Anh ấy có thể ở trong văn phòng.)

UNIT 11

1. ARTICLES – MẠO TỪ

CÁCH SỬ DỤNG MẠO TỪ A, AN, THE TRONG TIẾNG ANH

a. Các loại mạo từ

Trong tiếng Anh, Mạo từ (article) được chia làm 2 loại: Mạo từ xác định (definite article) “**The**” và Mạo từ không xác định (Indefinite article) gồm “**a, an**”.

b. Cách sử dụng của mạo từ

❖ Cách dùng mạo từ **a**.

Mạo từ **a** có nghĩa là một. Chúng ta dùng **a** trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm.

Ex 1: a dog: một con chó

Ex 2: a cat: một con mèo

Ex 3: a pen: một chiếc bút

❖ Cách dùng mạo từ **an**.

Mạo từ **an** được dùng trước những từ bắt đầu bằng nguyên âm (dựa theo cách phát âm, chứ không dựa vào cách viết).

Ex 1: an apple

Ex 2: an egg

Ex 3: an object

Chú ý

- Một số từ bắt đầu bằng âm h câm: an heir, half an hour.

- Ngoài ra mạo từ an còn đi kèm với các từ viết tắt:

Ex 1: an S.O.S (một tín hiệu cấp cứu) Ex 2: an MP (một nghị sĩ)

Ex 3: an X-ray (một tia X).

❖ Cách dùng mạo từ **the**.

Mạo từ **the** được dùng khi cả người nói lẫn người nghe đều biết rõ danh từ đó. Và thường nó rơi vào một trong các trường hợp sau:

Situation	Example
- Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất	Ex: The sun, the world, the earth
- Trước một danh từ nếu danh từ này vừa được đề cập trước đó	Ex: I see a dog. The dog is chasing a mouse.
- Trước một danh từ nếu danh từ này được xác bằng 1 cụm từ hoặc 1 mệnh đề	Ex: The doctor that I met yesterday is my sister
- Đặt trước một danh từ chỉ một đồ vật riêng biệt mà người nói và người nghe đều hiểu	Ex: Please pass the jar of snack.
- Trước so sánh nhất (đứng trước first, second, only..) khi các từ này được dùng như tính từ hoặc đại từ.	Ex: He is the tallest person in the world.
- The + danh từ số ít: tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật	Ex: The fast-food is more and more prevalent around the world
- Đặt “ the ” trước một tính từ để chỉ một nhóm người nhất định	Ex: The old, the poor, the rich.
- The được dùng trước những danh từ riêng chỉ biển, sông, quần đảo, dãy núi, tên gọi số nhiều của các nước, sa mạc, miền	Ex: The Pacific, The United States , the Alps
- The + of + danh từ	Ex: The North of Vietnam, The West of Germany
- The + họ (ở dạng số nhiều) có nghĩa là Gia đình	Ex: The Smiths
- Dùng “ the ” nếu ta nhắc đến một địa điểm nào đó nhưng không được sử dụng với đúng chức năng.	Ex: They went to the school to see their children. (Họ đến trường không phải để học mà để

	xem con của họ. Do vậy ta cần có <i>the</i> trước danh từ school.)
--	--

c. Những trường hợp không dùng mạo từ

Situation	Example
Trước tên quốc gia, châu lục, tên núi, hồ, đường phố (Ngoại trừ những nước theo chế độ Liên bang – gồm nhiều bang (state))	Europe: Europe, France, Wall Street, Sword Lake
Khi danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều dùng theo nghĩa chung chung, không chỉ riêng trường hợp nào	I like dogs. Oranges are good for health.
Trước danh từ trừu tượng, trừ khi danh từ đó chỉ một trường hợp cá biệt	Men fear death. The death of his father made him completely hopeless.
Ta không dùng “ the ” sau tính từ sở hữu hoặc sau danh từ ở dạng sở hữu cách	My friend, không phải “my the friend” The man’s wife không phải “the wife of the man”
Không dùng “ the ” trước tên gọi các bữa ăn hay tước hiệu	They invited some close friends to dinner . (Họ đã mời vài người bạn thân đến ăn tối.) Nhưng: The wedding dinner was amazing (Bữa tiệc cưới thật tuyệt vời.) Ta nói: President Obama (Tổng thống Obama, Chancellor Angela Merkel (Thủ tướng Angela Merkel..)
Không dùng “ the ” trong các trường hợp nhắc đến danh từ với nghĩa chung chung khác như chơi thể thao, các mùa trong năm hay phương tiện đi lại	Come by car/ by bus (Đến bằng xe ô tô, bằng xe buýt) In spring/ in Autumn (trong mùa xuân, mùa thu), from beginning to end (từ đầu tới cuối), from left to right (từ trái qua phải) To play golf/chess/cards (chơi golf, đánh cờ, đánh bài)

Go to bed/hospital/church/work/prison (đi ngủ/ đi nằm viện/ đi nhà thờ/ đi làm/ đi tù)

2. FISRT CONDITIONAL SENTENCE – CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1

a. Định nghĩa về câu điều kiện loại 1

Câu điều kiện loại 1 là câu dùng để nói về một việc có thể xảy ra trong tương lai khi có một điều kiện nhất định.

b. Cấu trúc

Mệnh đề điều kiện	Mệnh đề chính
If + S + V (s/es)	S + will + V-inf
If + thì hiện tại đơn	S + will + động từ nguyên thể

c. Cách sử dụng

Dùng để dự đoán hành động, sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: If I get up early, I'll go to work on time. (Nếu tôi dậy sớm, tôi sẽ đi làm đúng giờ.)

Dùng để đề nghị hoặc gợi ý.

Ex: If you buy me an ice cream, I'll take you to school. (Nếu bạn mua cho tôi một cây kem, tôi sẽ đưa bạn đến trường.)

Dùng để cảnh báo hoặc đe dọa.

Ex: If you don't do your homework, you will be penalized by the teacher. (Nếu bạn không làm bài tập, bạn sẽ bị giáo viên phạt.)

d. Lưu ý:

- Trong một số trường hợp, "will" có thể được thay thế bằng "can/may".

Ex: If he arrives early, he can meet her. (Nếu anh ấy đến sớm, anh ấy có thể gặp cô ấy.)

- Trong câu điều kiện loại 1, ta có thể dùng "Unless + Thì hiện tại đơn" thay thế cho "If not + Thì hiện tại đơn".

Ex: If you don't drive carefully, you will cause accidents. (Nếu bạn không lái xe cẩn thận, bạn sẽ gây tai nạn.)

= Unless you drive carefully, you will cause accidents.

- Ta có thể viết mệnh đề chính trước mệnh đề if hoặc mệnh đề if trước mệnh đề chính đều được. Ý nghĩa của câu không thay đổi.

Ex: You will cause accidents if you don't drive carefully.

UNIT 12

1. SUPERLATIVE ADJECTIVES WITH SHORT ADJECTIVES – DẠNG SO SÁNH NHẤT CỦA TÍNH TỪ NGẮN

a. Khái niệm so sánh nhất

So sánh nhất thường được sử dụng để so sánh một sự vật, hiện tượng với tất cả các sự vật, hiện tượng khác trong tiếng Anh. Trong cấu trúc này, trước mỗi tính từ được sử dụng trong câu sẽ có thêm từ "the"

b. Cách sử dụng

So sánh nhất thường dùng khi so sánh từ 3 đối tượng trở lên nhằm diễn tả một người hoặc vật nào đó mang một đặc điểm nào đó vượt trội hơn hẳn so với tất cả những đối tượng còn lại được nhắc đến.

c. Cấu trúc

S + be + the + adj-est ...

Ex:

This dress is the cheapest in the shop.

Mai Anh is the tallest girl in the class.

Chú ý

Ngoài dạng so sánh hơn nhất ta còn có dạng so sánh kém nhất

S + be + the least + adj ...

Ex:

Her ideas were the least practical suggestions. (Các ý tưởng của cô ấy là thiếu thực tế nhất.)

This car is the least safe. (Cái ô tô này kém an toàn nhất.)

d. Quy tắc đổi đuôi tính từ

- Thông thường ta thêm đuôi -est vào sau hầu hết các tính từ ngắn.

– Đối với những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà ngay trước nó là nguyên âm duy nhất thì chúng ta nhân đôi phụ âm rồi thêm đuôi “est”

Ex: hot → the hottest big → the biggest

– Những tính từ có hai âm tiết và kết thúc bằng chữ “y” thì đổi “y” thành “i” rồi thêm est

Ex: happy → happiest busy → the busiest

– Một số tính từ có hai âm tiết nhưng kết thúc bằng -le, -et, -ow, -er vẫn được xem là tính từ ngắn

e. Một số tính từ bất quy tắc

Adjective	Superlative
good	the best
bad	the worst
much / many	the most
little	the least
far	further
happy	the happiest
simple	the simplest
narrow	the narrowest
clever	the cleverest

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1. Complete the sentences with suitable words/ phrases from the box.

weather forecast	remote control	soap operas	animal programme	TV schedule
------------------	----------------	-------------	------------------	-------------

national	comedy	game show	channel	educational
----------	--------	-----------	---------	-------------

- _____ is a programme about animals' life.
- VTV3 is a _____ channel.
- The programme about weather is called _____.
- Who is millionaire is a very famous _____.
- One versus one hundred is a game show which is both _____ and entertaining.
- Could you give me the _____? I want to change this channel.
- My mother loves Indian films, so her favourite _____ is TodayTV.
- If you want to have fun, let's watch _____.
- Where can I check the _____?
- _____ is a kind of film that consists of many episodes.

Exercise 2. Complete the sentence with suitable question word.

- _____ did you live last year? – In London.
- _____ lessons do you have today? – Five.
- _____ is that man at the door? – My uncle.
- _____ do you go to the Music Club? – At six o'clock.
- _____ did you feel yesterday? – Awful.
- _____ is your sister? – Seven years old.
- _____ will the concert start? – At 8 p.m.
- _____ is playing with the dog? – My friend Tom.
- _____ are you going shopping with? – Rosy and Nana.
- _____ nationality are you? – American.
- _____ books should I buy? – 20.
- _____ are you crying? – Because I have lost my key.
- _____ is the T-shirt? – 40.000 VND.
- _____ class are you and Minh in? – 6C.
- _____ sports do you like? – Basketball.
- _____ do you go to the bookshop? – To buy some new magazines.
- _____ do you visit your grandparents? – Once a month.
- _____ do you get to Ho Chi Minh City? – By car.
- _____ is the kitten? – In the cage.
- _____ are you going to meet? – My pen pal.

Exercise 3. Choose the best option to complete the sentence.

- My friend Mark is very good _____ volleyball. He plays volleyball very well.
A. in B. on C. at D. with
- We often go swimming _____ Sunday morning.
A. in B. on C. at D. for
- Football is an example of a _____ sport where you play with several other people.
A. team B. individual C. indoor D. dangerous
- We were very upset when our favourite team didn't _____ even one goal.

- A. play B. kick C. point D. score
5. Badminton requires only a net, a racket, and a birdie or _____.
A. ball B. ski C. shuttlecock D. goggles
6. The person who makes sure that a game is played according to the rules is called a _____.
A. coach B. referee C. judge D. player
7. _____ up the tree! You'll fall down.
A. Climb B. Climbing C. Not to climb D. Don't climb
8. _____ spectator sports in Britain are cricket and football.
A. More popular B. The more popular
C. Most popular D. The most popular
9. _____ are the Olympic Games held? - Every four years.
A. When B. Where C. How long D. How often
10. Which sport happens in a ring?
A. Boxing B. Basketball C. Aerobics D. Swimming

Exercise 4. Put the verbs in brackets in the past simple form.

1. I _____ at my mom's home yesterday. (stay)
2. Hanh _____ to the theatre last Sunday. (go)
3. I and my classmates _____ a great time in Da Nang last year. (have)
4. My holiday in California last summer _____ wonderful. (be)
5. Last January I _____ Sword Lake in Ha Noi. (visit)
6. My grandparents _____ very tired after the trip. (be)
7. I _____ a lot of gifts for my older brother. (buy)
8. James and Belle _____ sharks, dolphins and turtles at Vinpearl aquarium. (see)
9. Gary _____ chicken and rice for lunch. (eat)
10. We _____ about their holiday in Ca Mau. (talk)

Exercise 5. Put the verbs in brackets in the past simple form.

On Friday, the children _____ (1. talk) about a day out together in the country. The next morning, they _____ (2. go) to the country with their two dogs and _____ (3. play) together. Ben and Dave _____ (4. have) some kites. Some time later the dogs _____ (5. be) not there. So they _____ (6. call) them and _____ (7. look) for them in the forest. After half an hour the children _____ (8. find) them and _____ (9. take) them back. Charlie _____ (10. be) very happy to see them again. At lunch time Nick _____ (11. go) to the bikes and _____ (12. fetch) the basket with some meat sandwiches. Then they _____ (13. play) football. Nick and Dave _____ (14. win). In the evening they _____ (15. ride) home.

Exercise 6. Write the adjectives in the correct column. Some can go more than one column.

new	sunny	big	beautiful	quiet
awful	ugly	huge	polluted	cloudy
dangerous	modern	historic	tall	cold
exciting	windy	safe	small	noisy

Weather	Building	City
.....		
.....		
.....		

Exercise 7. Complete the sentences with a correct possessive adjective.

- I have finished _____ homework tonight.
- Linda is taking with _____ mother.
- Tom doing homework with _____ sister.
- In the morning, Lyly water _____ plants and feed _____ dog.
- She is wearing shoes. _____ shoes are very lovely.
- The cat wagged _____ tail
- On next weekend, she is going to visit _____ parents and _____ grandmother.
- Every morning, Tom often take _____ dog for a walk.
- Lyly is sick. I will bring her _____ homework.
- Jack just gave me a tree in _____ garden.

Exercise 8. Read the email. Choose the correct words and to fill in the blank.

Dear Christian,

My name is Emily and I want to be _____ (1) e-pal. I am seven years old and I am from England. My parents are doctors. I _____ (2) two brothers. They are students at the University of London. Have _____ (3) got any brothers or sisters? In my free time, I go to the cinema with my brothers or hang out with my friends. My best friend _____ (4) Selma. _____ (5) mother is from India and her father is from Germany. Please write soon and tell _____ (6) all about you family and friends.

Best wishes,

Emily

- | | | |
|-------------|---------|-------------|
| 1. A. yours | B. your | C. you |
| 2. A. be | B. can | C. have got |
| 3. A. you | B. your | C. yours |
| 4. A. am | B. is | C. are |
| 5. A. She | B. Hers | C. Her |
| 6. A. I | B. me | C. my |

Exercise 9. Give the correct form of the word in brackets to complete the following sentences

1. When will they finish the _____ of your house? (DECORATE)
2. Many reports talked a lot about the _____ of UFOs (APPEAR)
3. She would love to have a bed that _____ makes itself every morning (AUTOMATIC)
4. Her imagination of a perfect home will be a quiet _____ and beautiful house located by the sea. (SPACE)
5. Robots in the future house will be smart to make our lives as _____ as possible. (COMFORT)
6. The house is in beautiful _____. (SURROUND)
7. The _____ in the future houses helps them make more efficient use of energy compared to ordinary houses. (TECH)
8. I think UFOs might be the _____ of people. (IMAGINE)
9. I have't find a convenient _____ for the television. (LOCATE)
10. The modern appliance will control the _____ in the house. (TEMPER)

Exercise 10. Use *might* to rewrite the sentences without changing the meaning of the original sentences.

1. Maybe we go on holiday to the Moon.
→
2. Maybe we send video cards to friends.
→
3. Maybe we study on computers at home
→
4. Maybe we call friends on our computers
→
5. Maybe we take pictures with our watches.
→

Exercise 11. Complete the blank with the words/ phrases in the box.

global warming	natural resources
marine ecosystem	air pollution
deforestation	pollutant
noise pollution	environment
ozone layer	ground water

1. _____ is the substance that causes pollution.
2. Some _____ such as coals, oil, naturals are being overexploited.
3. _____ functions as a blanket that protects the Earth from ultraviolet.
4. That the air is contaminated is also called _____.
5. That the forests are destroyed and overexploited is also called _____.
6. We can get _____ when we dig wells.
7. That the temperature of the Earth is increasing is called _____.

8. When you live in a noisy neighborhood, such as near an airport, you may suffer from _____.
9. Shrimps, fish, crabs, ... belong to _____.
10. _____ contains the air, water and land in or on which people, animals and plants

Exercise 12. Fill in the blank with a correct article: a, an, the

1. _____ Amazon is South America's largest river.
2. I never listen to _____ radio. In fact, I haven't even got _____ radio.
3. What _____ amazing idea he had yesterday evening.
4. _____ rich should do more to help the poor.
5. This is _____ most wonderful present I've ever had.
6. I'm not very hungry. I had _____ big breakfast
7. What's _____ highest mountain on _____ earth?
8. I met _____ few American tourists when I was in Italy.
9. _____ earth moves around _____ sun every 365 days.
10. _____ Soviet Union was _____ first country to send a human being into space.

Exercise 13. What will robots be able to do? Put the words/ phrases into the correct type of robots.

cook meals	make cars	give lessons
write poems	make new medicines	design new machines
find new materials	take our temperatures	help students with their homework
build new space stations	look after the patients	control home appliances
correct homework	feed babies	take care of the garden
work in the mines	guard our house	build cities on Mars

Types of robots	Functions
Home robots	
Teaching robots	
Worker robots	
Doctor robots	
Space robots	

Exercise 14. Put the adjectives in brackets in the superlative form.

1. Who is _____ (tall) person in your family?
2. My mum is _____ (good) cook in the world.
3. December is _____ (cold) month of the year in my country.
4. What's _____ (dangerous) animal in the world?
5. Ethan is _____ (happy) boy that I know.

6. Where are _____ (beautiful) beaches in your country?
7. She bought _____ (big) cake in the shop.
8. Who is _____ (famous) singer in your country?
9. What is _____ (popular) makeup look of young girls?
10. This is a really good place. It's one of _____ (good) destinations in this city

Excercise 15: Chooose the correct answer for each sentence.

1. That was the **funniest/ most funny** thing to do.
2. Susie is the **most prettiest/prettiest** of the four girls.
3. This is a really good school. It's one of the **best/ most better** schools in the North West.
4. She is by far the **most rich/ richest** woman in the world.
5. School days are supposed to be the **most happy/ happyniest** days of your life but I don't agree.
6. What is the **most popular/ popularesh** sport in your country?
7. That was a really good meal, probably one of the **deliciousest/ most delicious** I have ever eaten.
8. I'm surprised I didn't fall asleep. I think that he is one of the **most boring/ boringest** people in the world.

KEY

Exercise 1. Complete the sentences with suitable words/ phrases from the box.

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. Animal programme | 6. remote control |
| 2. national | 7. channel |
| 3. weather forecast | 8. comedy |
| 4. game show | 9. TV schedule |
| 5. educational | 10. Soap operas |

Exercise 2. Complete the sentence with suitable question word.

- | | | | | |
|-------------|------------|--------------|--------------|---------------|
| 1. Where | 5. How | 9. Whom | 13. How much | 17. How often |
| 2. How many | 6. How old | 10. What | 14. What | 18. How |
| 3. Who | 7. When | 11. How many | 15. What | 19. Where |
| 4. When | 8. Who | 12. Why | 16. Why | 20. Who |

Exercise 3. Choose the best option to complete the sentence.

1. B	2. C	3. A	4. B	5. A
6. D	7. C	8. B	9. D	10. A

Exercise 4. Put the verbs in brackets in the past simple form.

1. stayed	2. went	3. had	4. was	5. visited
6. were	7. bought	8. saw	9. ate	10. talked

Exercise 5. Put the verbs in brackets in the past simple form.

1. talked	2. went	3. played	4. had	5. were
6. called	7. looked	8. found	9. took	10. was
11. went	12. fetched	13. played	14. won	15. rode

Exercise 6. Write the adjectives in the correct column. Some can go more than one column.

Weather	Building	City
Sunny, beautiful, awful, cloudy, cold, windy	New, big, ugly, huge, modern, tall, small	Beautiful, quiet, polluted, dangerous, modern, historic, exciting, safe, noisy

Exercise 7. Complete the sentences with a correct possessive adjective.

1. my	2. her	3. his	4. her, her	5. Her
6. its	7. her, her	8. his	9. my	10. his

Exercise 8. Read the email. Choose the correct words and to fill in the blank.

1. B	2. C	3. A	4. B	5. C	6.B
------	------	------	------	------	-----

Exercise 9. Give the correct form of the word in brackets to complete the following sentences

1. decoration	2. appearance	3. automatically	4. spacy	5. comfortable
6. surroundings	7. technology	8. imagination	9. location	10. temperature

Exercise 10. Use *might* to rewrite the sentences without changing the meaning of the original sentences.

- We might go on holiday to the Moon.
- We might send video cards to friends.
- We might study on computers at home

4. We might call friends on our computers
5. We might take pictures with our watches.

Exercise 11. Complete the blank with the words/ phrases in the box.

1. pollutant	6. ground water
2. natural resources	7. global warming
3. ozone layer	8. noise pollution
4. air pollution	9. marine ecosystem
5. deforestation	10. environment

Exercise 12. Fill in the blank with a correct article: a, an, the

1. the	2. the, a	3. an	4. the	5. the
6. a	7. the	8. a	9. The, the	10. the, the

Exercise 13. What will robots be able to do? Put the words/ phrases into the correct type of robots.

Types of robots	Functions
Home robots	cook meals, feed babies, control home appliances, take care of the garden,
Teaching robots	write poems, correct homework, give lessons, help students with their homework,
Worker robots	work in the mines, make cars, design new machines,
Doctor robots	make new medicines, take our temperatures, look after the patients,
Space robots	find new materials, build new space stations, build cities on Mars

Exercise 14. Put the adjectives in brackets in the superlative form.

1. the tallest	2. the best	3. the coldest	4. the most dangerous	5. the happiest
6. the most beautiful	7. the biggest	8. the most famous	9. the most popular	10. the best

Exercise 15: Choose the correct answer for each sentence.

1. funniest	2. prettiest	3. best	4. richest
5. happiest	6. most popular	7. most delicious	8. most boring